

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH
TỈNH NAM ĐỊNH

Bản án số: 97/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 14-3-2025

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng
giữa ông Q và bà P

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Chung;

2. Ông Lê Quang Bảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Soan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 498/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2024 về “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 17 ngày 10 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Như Q năm 1967; căn cước công dân: 036067010232; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Số nhà E đường T, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị P sinh năm 1971; căn cước công dân: 036171019822; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Số nhà E đường T, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ghi ngày 20-12-2024, Bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là ông Trần Như Q1 bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị P tự N tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào tháng 8 năm 1995 tại địa chỉ: Số nhà A, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định nhà của bố mẹ đẻ ông và tại địa chỉ: Ngõ G đường Đ, phường C, thành phố N của bố mẹ đẻ bà P Sau khi cưới vợ chồng ông sinh sống tại: Khu N, phường N (N là phường T), thành phố N, tỉnh Nam Định Đến năm 1999 vợ chồng ông chuyển đến sinh sống tại địa chỉ: Số nhà E đường T, phường V, thành phố N Vợ chồng ông không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống thì hai bên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và bà P1 nản, không chung thủy. Ông đã nhiều lần nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn nhưng bà P2 thay đổi. Đến nay ông xác định vợ chồng không thể hàn gắn nên ông đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà P

Về con chung: Vợ chồng ông có 1 con chung là Trần Phúc L năm 1996. Cháu L1 đủ tuổi trưởng thành, lao động tự lập nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bà Trần Thị P3 được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà P2 đến làm việc nên không có lời khai tại Tòa án.

3. Tại biên bản thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 24-12-2024 tại Tổ dân phố số B, phường V xác nhận ông Trần Như Q2 bà Trần Thị P4 sống tại số nhà E đường T, phường V, thành phố N có một con chung là Trần Phúc L năm 1996. Tổ dân phố nghe nói ông Q2 bà P5 ra mâu thuẫn từ năm 2023. Nguyên nhân là do

kinh tế gia đình, bà P1 nắn. Việc ông Q2 bà P6 sống với nhau có đăng ký kết hôn hay không thì tổ dân phố không biết.

4. Tại Công văn số 07 ngày 08-12-2024 Ủy ban nhân dân phường V Xác định từ năm 1999 đến nay không có thông tin về việc đăng ký kết hôn của ông Trần Như Q2 bà Trần Thị P

Tại Công văn số 165 ngày 31-12-2024 Ủy ban nhân dân phường C Xác định từ năm 1995 đến năm 1999 không có thông tin về việc đăng ký kết hôn của ông Trần Như Q2 bà Trần Thị P

Tại Công văn số 23 ngày 19-02-2025 Ủy ban nhân dân phường T Xác định từ tháng 8 năm 1995 đến năm 1999 chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn của ông Trần Như Q2 bà Trần Thị P

5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định căn cứ Điều 21, Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhận xét đánh giá:

Về quá trình tiến hành tố tụng của Thẩm phán và Thư ký Toà án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Như Q3 việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà P7 con chung cháu L đã trên 18 tuổi nên không xem xét giải quyết; về tài sản, công nợ chung: Ông Q4 yêu cầu nên không xem xét giải quyết; về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Q7 nộp 300.000 đồng tiền án phí; quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật./

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Q1 bày vợ chồng ông chung sống không có đăng ký kết hôn và cùng cư trú tại: Số nhà E đường T, phường V, thành phố N. Theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật được giải quyết trong vụ án là không công nhận vợ chồng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn - Bà Trần Thị P3 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên toà lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị P8 quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Việc ông Q2 bà P6 sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn đã vi phạm điều cấm của pháp luật, thuộc trường hợp không được hòa giải theo khoản 2 Điều 206 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải giữa các đương sự theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Ông Qtrình bày ông và bà P tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân các phường V, phường C, phường T, thành phố N bà P9 trú từ năm 1995 đến nay xác nhận ông Q2 bà P2 làm thủ tục đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Xét thấy, ông Q2 bà P6 sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 8 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Sau khi Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 có hiệu lực, theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội Khóa 10 về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình thì ông Q2 bà P12 nghĩa vụ phải đi đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 có hiệu lực, tức là từ ngày 01-01-2001 đến

01-01-2003. Tuy nhiên, từ ngày 01-01-2001 đến nay, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng ông Q2 bà P10 không đăng ký kết hôn theo quy định, vi phạm Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Nay, do ông Q2 bà Pmâu T nên ông Q5 cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông Q2 bà P11 vợ chồng. Xét thấy, yêu cầu của ông Q6 có căn cứ chấp nhận, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Q2 bà P8 quy định tại khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Ông Q2 bà P12 1 con chung là Trần Phúc L năm 1996. Con chung đã trưởng thành, lao động tự lập nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Ông Q4 yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Q6 nguyên đơn nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điều 8 của của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ giữa ông Trần Như Q2 bà Trần Thị P11 vợ chồng.

3. Về án phí: Ông Trần Như Q7 nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Q8 nộp tại Biên lai số 0002518 ngày 20-12-2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Trần Như Q9 quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Trần Thị P12 quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND phường Vị Xuyên;
- VKSND thành phố Nam Định;
- Chi cục THA dân sự thành phố Nam Định;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Nguyên

